

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT VIỆT TRÌ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06 - 36
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì tiền thân là Nhà máy Hóa chất số 1 Việt Trì trực thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam. Theo lộ trình đổi mới doanh nghiệp của Nhà nước, Công ty đã chính thức chuyển đổi hoạt động sang mô hình Công ty cổ phần vào ngày 04/01/2006, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2600108217 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp lần đầu ngày 04 tháng 01 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ mười hai ngày 15 tháng 12 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phố Sông Thao, phường Thọ Sơn, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đình Khoát	Chủ tịch
Ông Văn Đình Hoan	Thành viên
Ông Phạm Ngọc Phú	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Bách	Thành viên
Ông Nguyễn Huy Quang	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Văn Đình Hoan	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Bách	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Hải Linh	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Lê Việt Dũng	Trưởng ban	
Bà Vũ Thị Bích Ngọc	Thành viên	
Ông Bùi Huy Toàn	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2024)
Bà Nguyễn Thị Hồng Hải	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2024)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì

Phố Sông Thao, phường Thọ Sơn, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính phủ ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Văn Đình Hoan

Tổng Giám đốc

Phú Thọ, ngày 02 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì được lập ngày 02 tháng 08 năm 2024, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Tri đã được soát xét và kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C tại Hà Nội. Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận và ý kiến chấp nhận toàn phần đối với các Báo cáo tài chính này tại ngày 08 tháng 08 năm 2023 và tại ngày 29 tháng 02 năm 2024.



Vũ Xuân Biên

Phó Tổng Giám đốc *VB*

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0743-2023-002-1

Hà Nội, ngày 02 tháng 08 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		330.009.482.222	400.133.799.337
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	46.627.977.966	22.995.343.184
111	1. Tiền		46.627.977.966	22.995.343.184
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	37.500.000.000	52.500.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		37.500.000.000	52.500.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		107.906.213.843	161.484.647.409
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	106.360.313.959	84.148.681.865
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	431.880.000	74.778.519.310
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	12.112.471.420	13.544.316.228
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(10.998.451.536)	(10.986.869.994)
140	IV. Hàng tồn kho	9	115.935.355.253	139.718.993.394
141	1. Hàng tồn kho		115.935.355.253	139.718.993.394
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		22.039.935.160	23.434.815.350
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	14.043.760.680	22.445.342.411
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		7.632.732.628	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	363.441.852	989.472.939
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		481.724.796.426	354.504.927.530
220	I. Tài sản cố định		465.016.964.952	313.384.654.469
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	465.016.964.952	313.384.654.469
222	- Nguyên giá		1.219.909.405.219	1.041.457.966.539
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(754.892.440.267)	(728.073.312.070)
227	2. Tài sản cố định vô hình		-	-
228	- Nguyên giá		471.977.314	471.977.314
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(471.977.314)	(471.977.314)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn	10	6.839.634.461	26.364.454.218
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		6.839.634.461	26.364.454.218
260	III. Tài sản dài hạn khác		9.868.197.013	14.755.818.843
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	9.868.197.013	14.755.818.843
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		811.734.278.648	754.638.726.867

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		413.219.087.456	355.713.078.039
310	I. Nợ ngắn hạn		364.480.372.754	312.672.154.337
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	84.701.470.053	92.169.443.688
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	1.500.399.512	4.487.993.939
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	3.753.383.772	6.203.124.569
314	4. Phải trả người lao động		16.843.803.532	18.920.749.019
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	1.958.584.247	7.216.376.161
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	38.995.774.824	27.317.587.301
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	174.083.104.030	119.865.868.620
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	9.763.986.100	-
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		32.879.866.684	36.491.011.040
330	II. Nợ dài hạn		48.738.714.702	43.040.923.702
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	48.738.714.702	43.040.923.702
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		398.515.191.192	398.925.648.828
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	398.515.191.192	398.925.648.828
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		109.880.590.000	109.880.590.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		109.880.590.000	109.880.590.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		204.567.404.848	184.270.274.371
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		84.067.196.344	104.774.784.457
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		56.917.967.853	48.105.741.867
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		27.149.228.491	56.669.042.590
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		811.734.278.648	754.638.726.867

Nguyễn Thị Thúy
Người lập biểu

Phú Thọ, ngày 02 tháng 08 năm 2024

Lê Thị Minh Hoa
Kế toán trưởng



Văn Đình Hoan
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mã	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	769.315.265.288	687.763.833.529
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	65.681.053.052	49.000.476.068
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		703.634.212.236	638.763.357.461
11	4. Giá vốn hàng bán	24	580.485.344.668	510.743.553.628
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		123.148.867.568	128.019.803.833
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	1.547.131.077	5.850.216.534
22	7. Chi phí tài chính	26	12.272.047.940	8.628.864.149
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		4.507.223.903	2.586.888.489
25	8. Chi phí bán hàng	27	51.710.706.902	42.318.675.530
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	26.203.929.690	23.957.710.335
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		34.509.314.113	58.964.770.353
31	11. Thu nhập khác	29	1.186.609.490	8.082.802.665
32	12. Chi phí khác	30	1.737.134.310	2.267.047.508
40	13. Lợi nhuận khác		(550.524.820)	5.815.755.157
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		33.958.789.293	64.780.525.510
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	6.809.560.802	13.201.475.802
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		27.149.228.491	51.579.049.708
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	2.224	4.225

Nguyễn Thị Thúy
Người lập biểu

Phú Thọ, ngày 02 tháng 08 năm 2024

Lê Thị Minh Hoa
Kế toán trưởng



Văn Đình Hoan
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		33.958.789.293	64.780.525.510
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		36.316.254.539	27.333.053.174
03	- Các khoản dự phòng		9.775.567.642	14.480.215.434
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(742.866.994)	(4.997.276.780)
06	- Chi phí lãi vay		4.507.223.903	2.586.888.489
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		83.814.968.383	104.183.405.827
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(26.777.988.334)	4.054.080.809
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		23.783.638.141	(31.896.784.879)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(31.444.695.388)	37.607.263.156
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		9.702.672.276	4.656.864.901
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(3.760.371.157)	(3.055.890.313)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(9.044.850.551)	(26.513.968.302)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	32.350.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(9.384.586.617)	(1.441.835.545)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		36.888.786.753	87.625.485.654
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(78.395.407.047)	(60.810.660.818)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		38.500.000	33.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(23.000.000.000)	(70.500.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		38.000.000.000	122.500.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.170.008.091	4.857.247.945
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(62.186.898.956)	(3.920.412.873)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		374.060.579.452	149.253.357.237
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(314.145.553.042)	(159.000.764.258)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(10.984.279.425)	(16.476.810.300)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		48.930.746.985	(26.224.217.321)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		23.632.634.782	57.480.855.460
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		22.995.343.184	33.623.430.547
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>46.627.977.966</u>	<u>91.104.286.007</u>

Nguyễn Thị Thúy

Người lập biểu

Phú Thọ, ngày 02 tháng 08 năm 2024

Lê Thị Minh Hoa

Kế toán trưởng



Văn Đình Hoan

Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì tiền thân là Nhà máy Hóa chất số 1 Việt Trì trực thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam. Theo lộ trình đổi mới doanh nghiệp của Nhà nước, Công ty đã chính thức chuyển đổi hoạt động sang mô hình Công ty cổ phần vào ngày 04/01/2006, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2600108217 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp lần đầu ngày 04 tháng 01 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ mười hai ngày 15 tháng 12 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phố Sông Thao, phường Thọ Sơn, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 109.880.590.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 109.880.590.000 VND; tương đương 10.988.059 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là: 373 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 352 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh hóa chất cơ bản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và kinh doanh hóa chất cơ bản.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- Thời gian phân bổ chi phí trả trước
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	08 năm

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 06 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 1 năm đến 3 năm.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí vận chuyển ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.22. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

2.25. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26. Thông tin bộ phận

Do sản phẩm của Công ty chủ yếu là các sản phẩm về hóa chất và hoạt động kinh doanh chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Tiền mặt	212.883.872	225.476.191
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	46.115.094.094	22.769.866.993
- Tiền đang chuyển	300.000.000	-
	46.627.977.966	22.995.343.184

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	37.500.000.000	-	52.500.000.000	-
	37.500.000.000	-	52.500.000.000	-

Tại ngày 30/06/2024, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng có giá trị 37.500.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 3,4%/năm đến 5,1%/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	762.079.374	-	881.907.886	-
- Công ty TNHH Một thành viên Đạm Ninh Bình	762.079.374	-	881.907.886	-
Bên khác	105.598.234.585	(3.756.739.536)	83.266.773.979	(3.745.157.994)
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Sản xuất Minh Tiến	11.294.635.974	-	5.519.089.559	-
- Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam	11.225.870.169	-	11.828.759.632	-
- Công ty TNHH Sản xuất Tân Thành	21.845.417.016	-	12.841.371.041	-
- Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	19.440.699.840	-	14.814.085.410	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hoá chất và Thiết bị Kim Ngu	7.172.836.292	-	5.185.462.297	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	34.618.775.294	(3.756.739.536)	33.078.006.040	(3.745.157.994)
	106.360.313.959	(3.756.739.536)	84.148.681.865	(3.745.157.994)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác	-	-	72.997.277.720	-
- Công ty TNHH MTV Dương Tú Tuấn	-	-	72.997.277.720	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	431.880.000	-	1.781.241.590	-
	431.880.000	-	74.778.519.310	-

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a.1) Chi tiết theo nội dung				
- Phải thu về lãi tiền gửi	582.882.192	-	768.523.289	-
- Tạm ứng	2.717.533.372	-	438.693.411	-
- Ký cược, ký quỹ	84.000.000	-	406.240.200	-
- Thuế GTGT chưa kê khai	865.442.329	-	3.261.678.142	-
- Thuế TNCN phải thu cán bộ công nhân viên	478.647.264	-	929.158.087	-
- Ông Phan Anh Tuấn (*)	7.241.712.000	(7.241.712.000)	7.241.712.000	(7.241.712.000)
- Phải thu khác	142.254.263	-	498.311.099	-
	12.112.471.420	(7.241.712.000)	13.544.316.228	(7.241.712.000)

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
- Ông Phan Anh Tuấn (*)	7.241.712.000	(7.241.712.000)	7.241.712.000	(7.241.712.000)
- Phải thu đối tượng khác	4.870.759.420	-	6.302.604.228	-
	12.112.471.420	(7.241.712.000)	13.544.316.228	(7.241.712.000)

(*) Ngày 11/08/2020, Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hà Nội đã xét xử phúc thẩm và công bố bản án số 394/2020/HS-PT của vụ án bà Lưu Thị Tình cùng ông Phan Anh Tuấn chiếm đoạt tài sản của Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì. Trong đó:

+ Bà Lưu Thị Tình đã hoàn trả đầy đủ số tiền chiếm hưởng để đền bù thiệt hại;
 + Ông Phan Anh Tuấn chiếm hưởng 7.241.712.000 VND nhưng chưa hoàn trả. Tòa yêu cầu buộc ông Phan Anh Tuấn phải hoàn trả lại cho Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì toàn bộ số tiền này.

Đồng thời, tòa đã tuyên án hai đối tượng này phải chấp hành án tù theo luật định.

- Ngày 08/10/2020, Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì đã gửi đơn yêu cầu thi hành án số 310/CV-HCVT đến Cục thi hành án Dân sự tỉnh Phú Thọ về việc đề nghị Cục thi hành bản án số 394/2020/HS-PT của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội nêu trên.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, Công ty đã trích lập dự phòng 100% với khoản phải thu đối tượng Phan Anh Tuấn từ năm 2018.

8. NỢ XẤU

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phải thu khách hàng	3.832.168.202	75.428.666	3.916.701.252	171.543.258
+ Công ty Cổ phần Đất hiếm Việt Nam	1.117.126.204	-	1.117.126.204	-
+ Công ty TNHH Thương mại Thành Phát	509.699.629	-	509.699.629	-
+ Công ty Cổ phần Giấy BBP	597.459.435	-	597.459.435	-
+ Công ty TNHH Minh Nguyên	496.014.290	-	496.014.290	-
+ Các khoản phải thu khách hàng khác	1.111.868.644	75.428.666	1.196.401.694	171.543.258
Phải thu khác	7.241.712.000	-	7.241.712.000	-
+ Ông Phan Anh Tuấn	7.241.712.000	-	7.241.712.000	-
	11.073.880.202	75.428.666	11.158.413.252	171.543.258

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	-	-	26.619.687.549	-
- Nguyên liệu, vật liệu	56.664.287.281	-	70.387.123.660	-
- Công cụ, dụng cụ	19.544.582.877	-	16.005.657.332	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	15.106.719.628	-	1.237.434.907	-
- Thành phẩm	24.135.806.123	-	23.852.936.094	-
- Hàng hoá	483.959.344	-	1.616.153.852	-
	115.935.355.253	-	139.718.993.394	-

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Sửa chữa lớn	3.586.531.285	-
Sửa chữa tấm gioăng, trao đổi nhiệt	1.964.160.000	-
Sửa chữa nhà cửa vật kiến trúc	1.622.371.285	-
- Xây dựng cơ bản	3.253.103.176	26.364.454.218
Công trình đầu tư chất khử trùng các nguồn nước 9000 tấn/năm	-	24.401.011.218
Dự án đầu tư cơ sở số 2	1.472.000.000	1.472.000.000
Dự án khác	1.781.103.176	491.443.000
	6.839.634.461	26.364.454.218

Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì

Phố Sông Thao, phường Thọ Sơn, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ

Báo cáo tài chính giữa niên độ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá										
Số dư đầu kỳ	88.647.916.051	808.231.186.986	51.388.870.567	93.189.992.935	1.041.457.966.539					
- Mua trong kỳ	203.517.592	14.472.578.000	-	34.200.000	14.710.295.592					
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	15.527.160.000	157.899.385.296	-	-	173.426.545.296					
- Thanh lý, nhượng bán	(4.131.028.378)	(5.482.082.921)	-	(72.290.909)	(9.685.402.208)					
Số dư cuối kỳ	100.247.565.265	975.121.067.361	51.388.870.567	93.151.902.026	1.219.909.405.219					
Giá trị hao mòn lũy kế										
Số dư đầu kỳ	45.279.087.084	562.950.307.627	42.805.081.503	77.038.835.856	728.073.312.070					
- Khấu hao trong kỳ	1.857.400.135	30.040.283.333	919.356.868	3.687.490.069	36.504.530.405					
- Thanh lý, nhượng bán	(4.131.028.378)	(5.482.082.921)	-	(72.290.909)	(9.685.402.208)					
Số dư cuối kỳ	43.005.458.841	587.508.508.039	43.724.438.371	80.654.035.016	754.892.440.267					
Giá trị còn lại										
Tại ngày đầu kỳ	43.368.828.967	245.280.879.359	8.583.789.064	16.151.157.079	313.384.654.469					
Tại ngày cuối kỳ	57.242.106.424	387.612.559.322	7.664.432.196	12.497.867.010	465.016.964.952					

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: 311.824.800.405 VND;
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 524.912.468.882 VND;
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý: 14.085.361.389 VND.



12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	6.589.250.760	7.304.255.265
- Chi phí sửa chữa	7.454.509.920	15.141.087.146
	<u>14.043.760.680</u>	<u>22.445.342.411</u>
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	8.367.520.164	12.707.001.758
- Chi phí sửa chữa	1.500.676.849	2.048.817.085
	<u>9.868.197.013</u>	<u>14.755.818.843</u>

13. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2024		Trong kỳ		30/06/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	99.677.870.520	99.677.870.520	338.017.419.452	301.785.553.042	135.909.736.930	135.909.736.930
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	20.187.998.100	20.187.998.100	30.285.369.000	12.300.000.000	38.173.367.100	38.173.367.100
	119.865.868.620	119.865.868.620	368.302.788.452	314.085.553.042	174.083.104.030	174.083.104.030
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	63.228.921.802	63.228.921.802	36.043.160.000	12.360.000.000	86.912.081.802	86.912.081.802
	63.228.921.802	63.228.921.802	36.043.160.000	12.360.000.000	86.912.081.802	86.912.081.802
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(20.187.998.100)	(20.187.998.100)			(38.173.367.100)	(38.173.367.100)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	43.040.923.702	43.040.923.702			48.738.714.702	48.738.714.702

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	30/06/2024	01/01/2024
	VND					VND	VND
Ngân hàng TNHH MTV VND Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội		3,7%	2024	Bổ sung vốn lưu động	Các khoản phải thu luân chuyển	49.637.924.392	39.338.801.595
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hùng Vương		3,7%	2024	Bổ sung vốn lưu động	Tài sản	28.600.575.901	-

Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì
 Phố Sông Thao, phường Thọ Sơn, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ

Báo cáo tài chính giữa niên độ
 cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	30/06/2024	01/01/2024
					VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ	3,7%-3,9%	2024	Bổ sung vốn lưu động	Hàng hóa luân chuyển, tài sản	47.515.746.637	48.631.018.637
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hùng Vương	3,90%	2024	Bổ sung vốn lưu động	Các khoản tiền gửi	-	1.958.724.288
Vay cá nhân	4,5% - 5,5%	2024	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	10.155.490.000	9.749.326.000
					135.909.736.930	99.677.870.520

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

Loại tiền	Lãi suất năm	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	30/06/2024	01/01/2024
					VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hùng Vương	7,5%	2027	Đầu tư dự án	Thế chấp tài sản	39.293.004.240	18.763.644.240
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hùng Vương	8,5% - 9,0%	2027	Đầu tư dự án	Thế chấp tài sản	25.141.910.462	32.641.910.462
Vay cá nhân	6,5% - 7,5%	2025	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	22.477.167.100	11.823.367.100
					86.912.081.802	63.228.921.802
					(38.173.367.100)	(20.187.998.100)
					48.738.714.702	43.040.923.702

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	1.029.584.700	1.029.584.700	1.560.260.438	1.560.260.438
- Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	114.480.000	114.480.000	55.274.400	55.274.400
- Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	915.104.700	915.104.700	1.504.986.038	1.504.986.038
Bên khác	83.671.885.353	83.671.885.353	90.609.183.250	90.609.183.250
- Công ty Điện lực Phú Thọ	9.819.029.306	9.819.029.306	10.285.088.974	10.285.088.974
- Công ty Cổ phần XNK Hoá chất & Thiết bị Kim Ngưu	5.379.353.640	5.379.353.640	-	-
- Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Hà	7.358.385.384	7.358.385.384	12.702.718.080	12.702.718.080
- Công ty TNHH MTV Dương Tú Tuấn	17.418.310.429	17.418.310.429	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	43.696.806.594	43.696.806.594	67.621.376.196	67.621.376.196
	84.701.470.053	84.701.470.053	92.169.443.688	92.169.443.688

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Bên liên quan	1.848.000	4.157.564
- Công ty Cổ phần DAP số 2 - VINACHEM	1.848.000	1.848.000
- Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	-	2.309.564
Bên khác	438.624.374	2.141.171.501
- Công ty TNHH Công nghệ Hóa chất và Môi trường Vũ Hoàng	438.624.374	2.141.171.501
- Công ty Cổ phần DNP HAWACO	-	714.581.028
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Văn Minh Việt Nam	-	566.252.506
- Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất đá Quảng Nam	308.451.112	308.451.112
- Người mua trả tiền trước khác	751.476.026	753.380.228
	1.500.399.512	4.487.993.939

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	178.533.287	-	8.031.777.498	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	5.944.850.551	9.044.850.551	-	3.709.560.802
Thuế thu nhập cá nhân	-	258.274.018	1.021.289.026	-	43.822.970
Thuế Nhà đất, tiền thuê đất	810.939.652	-	950.000.000	363.441.852	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	-	-
	989.472.939	6.203.124.569	19.050.917.075	363.441.852	3.753.383.772

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	1.392.445.247	645.592.501
- Chi phí trích trước chi phí vận chuyển	364.485.000	4.342.660.602
- Chi phí phải trả khác	201.654.000	2.228.123.058
	1.958.584.247	7.216.376.161

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a.1) Chi tiết theo nội dung		
- Kinh phí công đoàn	266.805.828	423.918.280
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.068.319.000	4.265.002.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	22.012.777.182	11.020.938.607
- Chiết khấu phải trả	11.767.174.916	10.974.585.558
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	880.697.898	633.142.856
	38.995.774.824	27.317.587.301

a.2) Chi tiết theo đối tượng

- Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	15.052.438.000	7.526.219.000
- Công ty TNHH Kỹ thuật Thương mại Trường An	3.099.243.475	2.419.012.403
- Công ty Cổ phần Sản xuất Tân Thành	2.802.432.186	2.202.635.151
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hoá chất và Thiết bị Kim Ngưu	1.472.954.800	1.396.596.000
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Vận tải Khánh Duy	878.969.164	1.187.415.026
- Các đối tượng khác	15.689.737.199	12.585.709.721
	38.995.774.824	27.317.587.301

a.3) Trong đó: Bên liên quan

- Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	15.052.438.000	7.526.219.000
	15.052.438.000	7.526.219.000

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ)	9.763.986.100	-
	9.763.986.100	-

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư Phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	109.880.590.000	131.167.672.269	196.133.374.336	437.181.636.605
Lãi trong kỳ trước	-	-	51.579.049.708	51.579.049.708
Trích quỹ Đầu tư phát triển	-	53.102.602.102	(53.102.602.102)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(17.700.867.367)	(17.700.867.367)
Trích quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	(307.750.000)	(307.750.000)
Chia cổ tức năm 2022	-	-	(76.916.413.000)	(76.916.413.000)
Số dư cuối kỳ trước	<u>109.880.590.000</u>	<u>184.270.274.371</u>	<u>99.684.791.575</u>	<u>393.835.655.946</u>
Số dư đầu kỳ này	109.880.590.000	184.270.274.371	104.774.784.457	398.925.648.828
Lãi trong kỳ này	-	-	27.149.228.491	27.149.228.491
Trích quỹ Đầu tư phát triển	-	20.297.130.477	(20.297.130.477)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(5.412.568.127)	(5.412.568.127)
Trích quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	(171.000.000)	(171.000.000)
Chia cổ tức năm 2023	-	-	(21.976.118.000)	(21.976.118.000)
Số dư cuối kỳ này	<u>109.880.590.000</u>	<u>204.567.404.848</u>	<u>84.067.196.344</u>	<u>398.515.191.192</u>

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 33/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 04 năm 2024, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100,00%	58.844.875.604
Trích Quỹ đầu tư phát triển	34,49%	20.297.130.477
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	9,20%	5.412.568.127
Trích Quỹ thưởng người quản lý	0,29%	171.000.000
Chi trả cổ tức (bằng 30% vốn điều lệ, đã tạm ứng 10% trong năm 2023) (*)	56,02%	32.964.177.000

(*) Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 55/2023/NQ-HĐQT ngày 27 tháng 12 năm 2023 đã thông qua việc tạm ứng cổ tức năm 2023 bằng tiền mặt với tỷ lệ thực hiện 10%/mệnh giá (01 cổ phiếu nhận 1.000 đồng). Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức vào ngày 16 tháng 02 năm 2024.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2024	Tỷ lệ	01/01/2024	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	75.262.190.000	68,49	75.262.190.000	68,49
Các cổ đông khác	34.618.400.000	31,51	34.618.400.000	31,51
	<u>109.880.590.000</u>	<u>100</u>	<u>109.880.590.000</u>	<u>100</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	109.880.590.000	109.880.590.000
- Vốn góp cuối kỳ	<u>109.880.590.000</u>	<u>109.880.590.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	11.020.938.607	27.601.407
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	21.976.118.000	76.916.413.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	21.976.118.000	76.916.413.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(10.984.279.425)	(16.476.810.300)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	(10.984.279.425)	(16.476.810.300)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	<u>22.012.777.182</u>	<u>60.467.204.107</u>

d) Cổ phiếu

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.988.059	10.988.059
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	10.988.059	10.988.059
- Cổ phiếu phổ thông	10.988.059	10.988.059
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.988.059	10.988.059
- Cổ phiếu phổ thông	10.988.059	10.988.059
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ Công ty

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	204.567.404.848	184.270.274.371
	<u>204.567.404.848</u>	<u>184.270.274.371</u>

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất với Ủy ban Nhân dân tỉnh Phú Thọ số 59/2021/HĐTĐ ngày 08/07/2021 tại Phố Sông Thao, phường Thọ Sơn, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ với diện tích thuê 81.765,2 m² và số 03/2016/HĐTĐ tại Phường Tiên Cát, Thành phố Việt Trì với diện tích thuê 19.056,5 m² để sử dụng với mục đích sản xuất kinh doanh, thời hạn thuê đất 49 năm từ năm 1996 đến hết ngày 01/01/2045. Tổng diện tích các khu đất thuê là 100.821,7 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Trần Văn Tuấn	50.000.000	50.000.000
- Lê Văn Thụ	277.500.833	277.500.833
- Công ty Cổ phần Việt Hòa	123.497.132	123.497.132
- Công ty Cổ phần Bột và Giấy Hòa Bình	387.193.098	387.193.098
- Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất Thống Nhất	269.764.704	269.764.704
- Các khoản khác	35.562.289	35.562.289
	<u>1.143.518.056</u>	<u>1.143.518.056</u>

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	85.720.629.596	71.236.105.510
Doanh thu bán thành phẩm	682.922.360.692	615.849.598.019
Doanh thu cung cấp dịch vụ	672.275.000	678.130.000
	769.315.265.288	687.763.833.529
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	6.186.362.350	11.737.575.469

23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	65.681.053.052	49.000.476.068
	65.681.053.052	49.000.476.068

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	93.001.713.199	79.487.765.297
Giá vốn của thành phẩm đã bán	486.613.549.469	431.830.142.017
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	870.082.000	1.043.837.000
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(1.618.190.686)
	580.485.344.668	510.743.553.628
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	380.884.455	179.575.000

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	984.366.994	5.008.970.547
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	562.764.083	841.245.987
	1.547.131.077	5.850.216.534

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.507.223.903	2.586.888.489
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	7.764.824.037	6.041.975.660
	12.272.047.940	8.628.864.149

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	316.371.086	692.523.934
Chi phí nhân công	1.452.510.800	1.268.198.400
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.043.129.448	1.098.116.666
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.780.432.267	38.449.146.844
Chi phí khác bằng tiền	3.118.263.301	810.689.686
	51.710.706.902	42.318.675.530

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.281.625.639	1.659.683.137
Chi phí nhân công	10.782.504.860	10.939.374.473
Chi phí khấu hao tài sản cố định	387.140.833	409.006.305
Chi phí / (Hoàn nhập) dự phòng	11.581.542	(259.093.880)
Thuế, phí, lệ phí	587.022.680	566.564.383
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.420.377.999	3.364.342.651
Chi phí khác bằng tiền	4.733.676.137	7.277.833.266
	26.203.929.690	23.957.710.335

29. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	38.500.000	10.437.054
Nhập kho do thu hồi muối NaCl từ sản xuất Javen	-	7.498.543.600
Bán phế thải	277.308.777	315.272.463
Bán vật tư	474.908.000	-
Thu nhập khác	395.892.713	258.549.548
	1.186.609.490	8.082.802.665

30. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	280.000.000	-
Xuất kho PAC chặn bã xử lý chất thải	977.934.970	993.701.915
Các khoản bị phạt	-	1.160.538.222
Vật tư xuất bán	412.889.544	-
Chi phí khác	66.309.796	112.807.371
	1.737.134.310	2.267.047.508

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	33.958.789.293	64.780.525.510
Các khoản điều chỉnh tăng	89.014.715	1.226.853.502
- Chi phí không hợp lệ	89.014.715	1.226.853.502
Thu nhập chịu thuế TNDN	34.047.804.008	66.007.379.012
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	6.809.560.802	13.201.475.802
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	5.944.850.551	18.013.968.302
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(9.044.850.551)	(26.513.968.302)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	3.709.560.802	4.701.475.802

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	27.149.228.491	51.579.049.708
Các khoản điều chỉnh	(2.714.922.849)	(5.157.904.971)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành (*)	(2.714.922.849)	(5.157.904.971)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	24.434.305.642	46.421.144.737
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	10.988.059	10.988.059
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.224	4.225

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi được loại trừ khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu căn cứ theo Điều lệ của Công ty (10% từ lợi nhuận sau thuế).

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	413.914.077.616	339.820.129.643
Chi phí nhân công	35.538.813.860	36.131.491.853
Chi phí khấu hao tài sản cố định	36.316.254.539	27.333.053.174
Chi phí dịch vụ mua ngoài	81.756.811.431	66.573.882.178
Chi phí khác bằng tiền	12.024.465.365	12.828.595.872
	579.550.422.811	482.687.152.720

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2024				
Tiền	46.415.094.094	-	-	46.415.094.094
Phải thu khách hàng, phải thu khác	107.474.333.843	-	-	107.474.333.843
Các khoản cho vay	37.500.000.000	-	-	37.500.000.000
	191.389.427.937	-	-	191.389.427.937
Tại ngày 01/01/2024				
Tiền	22.769.866.993	-	-	22.769.866.993
Phải thu khách hàng, phải thu khác	86.706.128.099	-	-	86.706.128.099
Các khoản cho vay	52.500.000.000	-	-	52.500.000.000
	161.975.995.092	-	-	161.975.995.092

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2024				
Vay và nợ	174.083.104.030	48.738.714.702	-	222.821.818.732
Phải trả người bán, phải trả khác	123.697.244.877	-	-	123.697.244.877
Chi phí phải trả	1.958.584.247	-	-	1.958.584.247
	299.738.933.154	48.738.714.702	-	348.477.647.856
Tại ngày 01/01/2024				
Vay và nợ	119.865.868.620	43.040.923.702	-	162.906.792.322
Phải trả người bán, phải trả khác	119.487.030.989	-	-	119.487.030.989
Chi phí phải trả	7.216.376.161	-	-	7.216.376.161
	246.569.275.770	43.040.923.702	-	289.610.199.472

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	374.060.579.452	149.253.357.237
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	314.145.553.042	159.000.764.258

36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Căn cứ tại Văn bản số 26/2023/HCVT-NĐD ngày 05 tháng 12 năm 2023 của người đại diện phần vốn góp của Tập đoàn tại Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì về phương án tăng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì; căn cứ văn bản số 1057/UBQLV-CN ngày 30 tháng 05 năm 2024 của Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp về chấp thuận chủ trương cho phép Tập đoàn Hóa chất Việt Trì tăng vốn góp tại Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì, Tập đoàn Hóa chất Việt Trì đã ra công văn số 1042/HCVN-HĐTV ngày 19 tháng 06 năm 2024 về phương án tăng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì như sau:

- Số lượng phát hành dự kiến: 16.482.089 cổ phần;
- Loại cổ phần phát hành: cổ phần phổ thông;
- Đối tượng phát hành: phát hành cho cổ đông hiện hữu tỷ lệ 1:1,5;
- Nguồn vốn phát hành: Quỹ đầu tư phát triển của Công ty;
- Giá phát hành: 10.000 đồng/cổ phần;
- Tổng giá trị cổ phần phát hành thêm: 164.820.890.000 VND;

- Vốn điều lệ hiện tại: 109.880.590.000 VND;
- Tổng số lượng cổ phần sau khi phát hành: 27.470.148 cổ phần;
- Vốn điều lệ sau khi phát hành: 274.701.480.000 VND;
- Thời gian dự kiến phát hành tăng vốn: Sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và được sự chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, dự kiến trong năm 2024;
- Tỷ lệ Tập đoàn nắm giữ trước khi phát hành: 68,49%;
- Số lượng cổ phần Tập đoàn nắm giữ trước khi phát hành: 7.526.219 cổ phần;
- Tỷ lệ Tập đoàn nắm giữ sau khi phát hành: 68,49%;
- Số lượng cổ phần Tập đoàn nắm giữ sau khi phát hành: 18.815.548 cổ phần.

Ngày 08 tháng 07 năm 2024, Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì đã ra Nghị quyết số 40/NQ-HĐQT về việc tổ chức Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2024 (lần 1). Theo đó, ngày chính thức tổ chức Đại hội là ngày 21 tháng 08 năm 2024 với nội dung thông qua phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ từ nguồn Quỹ đầu tư phát triển và các nội dung khác thuộc thẩm quyền của Đại hội.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bột giặt LIX - Chi nhánh tại Bắc Ninh	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hoá chất Lâm Thao	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội	Cùng Công ty mẹ
Viện Hóa Học Công nghiệp Việt Nam	Cùng Công ty mẹ

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên. Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, dịch vụ	6.186.362.350	11.737.575.469
- Công ty Cổ phần bột giặt LIX - Chi nhánh tại Bắc Ninh	678.454.200	404.038.800
- Công ty Cổ phần Supephốt phát và Hoá chất Lâm Thao	3.438.000	19.398.800
- Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	5.504.470.150	4.731.054.400
- Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	-	6.583.083.469
Mua hàng hóa, dịch vụ	380.884.455	179.575.000
- Công ty Cổ Phần Cao su Sao	250.829.000	179.575.000
- Công ty Cổ phần Xà phòng Hà	9.815.455	-
- Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam	120.240.000	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Chức danh	6 tháng đầu	6 tháng đầu	
	năm 2024	năm 2023	
	VND	VND	
Thu nhập của người quản lý chủ chốt			
- Ông Nguyễn Đình Khoát	Chủ tịch HĐQT	36.000.000	-
- Ông Trần Quốc Cường	Chủ tịch HĐQT (đã miễn nhiệm năm 2023)	-	30.000.000
- Ông Văn Đình Hoan	Thành viên HĐQT/Tổng Giám đốc	601.116.000	657.723.600
- Ông Nguyễn Văn Bách	Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc	404.627.000	466.706.900
- Ông Khúc Ngọc Giảng	Thành viên HĐQT (đã miễn nhiệm năm 2023)	-	18.000.000
- Ông Phạm Ngọc Phú	Thành viên HĐQT	27.000.000	18.000.000
- Ông Nguyễn Huy Quang	Thành viên HĐQT	27.000.000	-
- Ông Đào Hải Linh	Phó Tổng Giám đốc	336.855.000	412.500.300
- Ông Lê Việt Dũng	Trưởng ban kiểm soát	170.097.800	181.211.200
- Ông Bùi Huy Toàn	Thành viên Ban kiểm soát	189.253.500	-
- Bà Nguyễn Thị Hồng Hải	Thành viên Ban kiểm soát	24.000.000	139.314.500
- Bà Vũ Thị Bích Ngọc	Thành viên Ban kiểm soát	24.000.000	18.000.000
- Bà Lê Thị Minh Hoa	Kế toán trưởng	306.813.500	355.581.700

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023; số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C kiểm toán và soát xét.





Nguyễn Thị Thúy Người lập biểu Phú Thọ, ngày 02 tháng 08 năm 2024	Lê Thị Minh Hoa Kế toán trưởng	Văn Đình Hoan Tổng Giám đốc
---	-----------------------------------	--------------------------------

